
Ex 1: Chọn từ khác loại với các từ còn lại.

1.

- ☐ A. name
- ☐ B. class
- ☐ C. library
- ☐ D. school

3.

- ☐ A. that
- ☐ B. pen
- ☐ C. book
- ☐ D. ruler

2.

- ☐ A. big
- ☐ B. it's
- ☐ C. small
- ☐ D. new

4.

- ☐ A. my
- ☐ B. your
- ☐ C. her
- ☐ D. classroom

Ex 2: Chọn đáp án đúng.

1. How _____ you?

A. am B. is C. are D. it

2. Good bye. _____ you later.

A. What B. See C. How D. Are

3. It _____ a dog?

A. is B. See C. am D. bye

4. It is _____ pencil.

A. is B. a C. an D. you

5. _____, I am Linda

A. Hello B. Good-bye C. It D. You

6. Good bye. See you _____.

A. later B. late C. How D. Are

7. It _____ a pencil case.

A. is B. are C. am D. bye

8. _____ is a table.

A. He B. It C. An D. You

9. _____ your name?

A. Hello B. Good-bye C. What D. What's

10. What's _____? It's a notebook.

A. he B. she C. that D. dog

11. What's your name?

A. I'm fine, thanks B. My name's Mali

C. Thank you

12. How are you?

A. I'm fine, thanks B. yes, please. C. I'm nine years old

13. What color is it?

A. It's green B. My name's Hoa C. It's ruler

14. What is this?

A. It's a pen B. It's yellow C. This is my friend

15. What is this?

A. It's my computer B. I'm fine C. No, it is not

Ex 3: Sắp xếp các từ theo vị trí đúng.

1. book/ is/ my/ this/ and/ is/ your/ that/ pencil.

.....

2. Is/ her/ pencil/ that?

.....

3. It/ yes,/ my/ is/ notebook.

.....

4. is/ that/ What?

.....

5. your/ pencil/ That's/ case.

.....

6. is/ new/ school bag/ your?

.....

Ex 4: Viết các câu sau sang Tiếng Anh

1. Đây là cái hộp bút của bạn.

.....

2. Kia là cái bút chì của bạn phải không? – Không phải.

.....

3. Đây là cặp sách của bạn phải không? - Phải.

.....

4. Cục tẩy của bạn thì mới và đẹp.

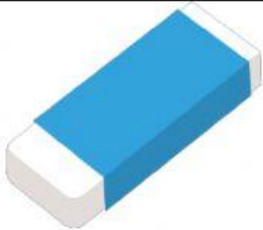
.....

5. Kia là cái gì? – Nó là một cuốn sách.

.....

Ex 5: Nhìn tranh và viết câu hỏi và câu trả lời theo mẫu.

 shutterstock.com - 78027238	Pencil? Is this a pencil? No, it isn't. It's a book.
---	---

	Pencil case?
	Notebook?
	Pen?
	Pencil case?
	School bag?
	Pencil sharpener?